

## TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 10 và 10 tháng năm 2014

### I. CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 tăng 5,2% so tháng 9. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng so tháng trước: dệt (+18,4%); sản phẩm điện tử (+16,9%); thuốc lá (14,9%); giấy (12,0%); sản phẩm từ cao su và plastic (+9,4%); chế biến thực phẩm (+8,8%) trong đó: chế biến sữa (+9,3%), chế biến thịt (+7,6%), chế biến thủy sản (+3,2%); sản xuất da (+8,5%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+5,4%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+5,1%), trong đó: sản xuất xi măng (+6,4%), sản xuất bê tông (+4,9%)... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so tháng trước: sản xuất kim loại (-12,5%); xe có động cơ (-4,8%); phương tiện vận tải khác (-3,8%); thuốc (-3,8%); in (-3,3%); hóa chất (-1,5%)...

So với tháng 10/2013, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,7%.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm ước tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2013.** Trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,7%; sản xuất phân phối điện tăng 6,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 8,2%. Tình hình sản xuất ở một số ngành có tỷ trọng cao như sau:

#### Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 10 so với tháng 9	Đơn vị tính: % 10 tháng so với cùng kỳ năm 2013
<b>Tổng số</b>	<b>105,2</b>	<b>106,8</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai thác mỏ	94,0	101,8
2. Công nghiệp chế biến	105,3	106,7
3. SX và phân phối điện	104,2	106,3
4. Cung cấp nước và xử lý rác thải	99,4	108,2
<b>Một số ngành chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,8	103,6
2. Sản xuất đồ uống	99,2	101,1
3. Sản xuất trang phục	100,5	115,6
4. Sản xuất da và SP liên quan	108,5	106,3
5. SX hóa chất và SP hóa chất	98,5	100,9
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	109,4	100,2
7. SP. từ khoáng phi kim loại	105,1	106,0
8. Sản xuất SP điện tử	116,9	108,6
9. Sản xuất thiết bị điện	99,7	113,1
10. Sản xuất xe có động cơ	95,2	161,2

Theo ngành công nghiệp cấp 2, có 21/26 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó những ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng tăng cao như: xe có động cơ (+61,2%); phương tiện vận tải khác (+31,4%); trang phục (+15,6%); giường, tủ, bàn, ghế (+14,1%); thiết bị điện (+13,1%); giấy (+11,7%); sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+11,2%). Một số ngành có mức tăng khá: sản xuất sản phẩm điện tử (+8,6%); thuốc (+8,3%); thu gom và xử lý rác thải (+7,0%); da (+6,3%); sản xuất và phân phối điện (+6,3%); sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+6,0%). Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm là: chế biến thực phẩm (+3,6%); dệt(+1,1%); sản xuất đồ uống (+1,1%); hóa chất (+0,9); thuốc lá (-22,5%); kim loại (-17,7%); sản xuất máy móc thiết bị (-16,4%); in (-0,5%)

Kết quả sản xuất 4 ngành công nghiệp trọng điểm: ước tháng 10 tăng 5,0% so với tháng 9; tăng 7,2% so với tháng 10 cùng kỳ. Tính chung 10 tháng tăng 7,7% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng chung của toàn ngành, bao gồm: ngành chế biến lương thực, thực phẩm tăng 2,1%, hóa dược cao su tăng 3,0%, điện tử tăng 8,4% và cơ khí chế tạo tăng 17,3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 10,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tháng 9 tăng so với tháng trước: sản xuất kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản phẩm điện tử; thuốc lá; hóa chất; đồ uống; thuốc; trang phục; da...

Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ ngành này tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2013. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 9 tháng tăng cao so với cùng kỳ 2013: sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất xe có động cơ; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất giấy; thuốc. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 9 tháng tăng thấp: da; sản xuất sản phẩm điện tử; trang phục; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; hóa chất; sản xuất đồ uống; dệt ...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/10 giảm 12,1% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tồn kho giảm: sản xuất thực phẩm chế biến; sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất da; đồ uống; sản phẩm từ cao su và plastic; xe có động cơ; kim loại; thuốc lá... Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất trang phục; sản xuất sản phẩm điện tử; thuốc; dệt...

## II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

### 1. Nông nghiệp

**Sản xuất vụ hè thu:** tổng diện tích gieo trồng đạt 11.087 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa 6.468 ha, tăng 3,1%, năng suất đạt 42,1 tạ/ha, sản lượng 27.286 ha, tăng 3,5%. Rau 3.076 ha, giảm 4,1%, sản lượng đạt 77.805 tấn, giảm 0,7%. Diện tích bắp 235 ha, tăng 164,9; đậu phộng 74 ha, giảm 46% so với cùng kỳ...

**Tình hình sản xuất vụ mùa:** lúa xuống giống 7.879 ha, giảm 5,3% so với cùng kỳ (huyện Củ Chi 3.604 ha, huyện Bình Chánh 2.915 ha). Rau 4.481 ha, tăng 5,2%, trong đó huyện Củ Chi 1.554 ha.

Trong tháng, diện tích một số cây trồng nhiễm sinh vật hại: rau 954,8 lượt ha, cao hơn 38,9 lượt ha so với cùng kỳ; hoa lan, cây kiềng 44,2 lượt ha, thấp hơn 29,6 lượt ha; lúa 1.378,3 lượt ha, thấp hơn 157,4 lượt ha (nhiễm rầy nâu 304,9 lượt ha).

## 2. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 10 ước đạt 6.170,6 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ. Trong đó, nuôi trồng 4.170,3 tấn, giảm 8,9%; khai thác 2.000,3 tấn, tăng 33,4%.

Sản lượng thủy sản 10 tháng ước đạt 49.245,8 tấn tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng 26.569 tấn tăng 12,9% (tôm 12.177 tấn giảm 1,6%); khai thác 22.676,8 tấn, tăng 4,2%.

**Tình hình thả nuôi tôm:** tính đến ngày 4/10, đã có 629 lượt hộ thả nuôi tôm sú giống với 143,4 triệu con trên diện tích 3.234 ha. Tôm thẻ chân trắng 3.172 lượt hộ thả nuôi với 1.379 triệu con giống trên diện tích 2.622,6 ha.

**Dịch bệnh trên tôm:** từ đầu năm đến nay, đã có 290 lượt hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 208,5 ha, thiệt hại 101,8 triệu con giống. 132 hộ với 90,4 ha được xử lý dập bệnh bằng thuốc của quỹ phòng ngừa dịch bệnh, số còn lại hộ tự xử lý.

## III. VỐN ĐẦU TƯ

### 1. Đầu tư xây dựng

**Vốn đầu tư XDCB và sửa chữa lớn trên địa bàn 10 tháng ước thực hiện 137.150 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 6,8%; so với kế hoạch năm đạt 58,2% (10 tháng năm 2013 tăng 3,5%, đạt 60% kế hoạch năm).**

**Trong đó vốn ngân sách thành phố 13.200,7 tỷ đồng, bằng 98,5% so với cùng kỳ và đạt 66,4% kế hoạch năm.** Cấp thành phố ước thực hiện 7.665,3 tỷ đồng, chiếm 58,1% so với cùng kỳ tăng 5,2%; cấp quận huyện ước thực hiện 5.535,4 tỷ đồng, chiếm 41,9%, so với cùng kỳ bằng 90,5%.

### Vốn đầu tư thuộc ngân sách thành phố

	Ước thực hiện 10 tháng (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch	Cùng kỳ năm 2013
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>13.200,7</b>	<b>66,4</b>	<b>98,5</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	707,5	87,4	80,3
<b>Cấp thành phố</b>	<b>7.665,3</b>	<b>62,2</b>	<b>105,2</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	481,7	85,3	106,9
<b>Cấp quận huyện</b>	<b>5.535,4</b>	<b>61,6</b>	<b>90,5</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	225,8	92,3	52,5

Thành phố đã bổ sung thêm kế hoạch vốn cho các dự án chủ yếu như: vốn đền bù các dự án trọng điểm; vốn phân cấp có tính cấp bách cho các quận huyện gồm công trình xây dựng nông thôn mới, công trình phòng chống lụt bão, chống ngập, các dự án trường học. Nhìn chung 10 tháng thành phố vẫn ưu tiên cho các dự án trọng điểm, các dự án chuyển tiếp có tính cấp bách.

**Tình hình thực hiện các công trình trọng điểm có sử dụng vốn ngân sách thành phố:**

- Dự án đường vành đai Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài (Phạm Văn Đồng): Hiện còn vướng giải tỏa đoạn đầu tuyến từ đường Trường Sơn đến Nguyễn Thái Sơn. Đoạn cuối tuyến từ ngã ba Linh Đông đến nút giao Linh Xuân dự kiến hoàn thành trước Tết nguyên đán năm 2015.

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: đang thi công nền móng và hạ tầng đoạn từ quận 2 đến Trạm 2, quận 9.

- Dự án đường cao tốc TP. HCM – ngã ba Dầu Giây, hiện đang thi công tại nút tiếp giáp với đường Đại lộ Đông Tây.

## **2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư**

Tính đến ngày 30/9, toàn thành phố đã cấp 37.359 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 7.214,6 ngàn m<sup>2</sup>. Trong đó cấp cho xây dựng mới 36.542 giấy phép, với diện tích 7.132,5 ngàn m<sup>2</sup> và 817 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 82,1 ngàn m<sup>2</sup>.

So với cùng kỳ tăng 20,8% về giấy phép (tương đương 6.433 giấy phép) và tăng 32,5% về diện tích (tương đương 1.769,1 ngàn m<sup>2</sup>).

## **3. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài**

Từ đầu năm đến ngày 15/10, đã có 327 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với vốn đăng ký đạt 2.667,7 triệu USD (vốn điều lệ 886,4 triệu USD), trong đó dự án Công ty TNHH điện tử Samsung CE Complex tại Khu công nghệ cao vốn đầu tư 1,4 tỉ USD, chiếm 52,5% tổng vốn đăng ký cấp phép mới.

**Chia theo hình thức đầu tư:** 100% vốn nước ngoài 234 dự án, vốn đầu tư 2.057,1 triệu USD; liên doanh 93 dự án, vốn đầu tư 610,6 triệu USD.

**Chia theo lĩnh vực đầu tư:** công nghiệp 38 dự án, vốn đầu tư 1.644,7 triệu USD, chiếm 61,7% tổng vốn cấp mới; thương nghiệp 83 dự án, vốn đầu tư 219 triệu USD (chiếm 8,2%); kinh doanh bất động sản 10 dự án, vốn đầu tư 587,9 triệu USD (chiếm 22%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 69 dự án, vốn đầu tư 170,9 triệu USD (chiếm 6,4%); Thông tin và truyền thông 75 dự án, vốn đầu tư 14,7 triệu USD; vận tải kho bãi 22 dự án, vốn đầu tư 8,6 triệu USD; xây dựng 16 dự án, vốn đầu tư 8,9 triệu USD;...

**Chia theo đối tác đầu tư:** Singapore 47 dự án, vốn đầu tư 1.758,8 triệu USD (chiếm 65,9%); British Virgin Islands 7 dự án, vốn đầu tư 346,3 triệu USD (chiếm 13%); Nhật Bản 69 dự án, vốn đầu tư 218,5 triệu USD (chiếm 8,2%); Hàn Quốc 43 dự án, vốn đầu tư 69,1 triệu USD (chiếm 2,6%); Cayman Islands 1 dự án, vốn đầu tư 63,5 triệu USD; Samoa 2 dự án, vốn đầu tư 51 triệu USD; Hồng Kông 18 dự án, vốn đầu tư 50,6 triệu USD; Đài Loan 12 dự án, vốn đầu tư 9 triệu USD; Trung Quốc 9 dự án, vốn đầu tư 2,8 triệu USD...

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 107 dự án, vốn tăng 270,1 triệu USD. **Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn đến ngày 15/10 đạt 2.937,8 triệu USD (cùng kỳ năm trước đạt 1.484,9 triệu USD).** Dự án giải thể, chuyển đi tỉnh thành và rút phép trước hạn 37 dự án, vốn đầu tư 85,5 triệu USD.

## **4. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động**

### **4.1. Cấp phép thành lập doanh nghiệp (khu vực không có vốn nước ngoài)**

Tính từ đầu năm đến 15/10 đã có 19.138 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước; trong tổng số gồm: 835 doanh nghiệp tư nhân, 2.019 công ty cổ phần và 16.284 công ty TNHH. Tổng vốn đăng ký thành lập doanh

nghiệp 103.477 tỷ đồng, tăng 8,5% cùng kỳ năm trước; như vậy tuy số lượng doanh nghiệp giảm nhưng quy mô doanh nghiệp mới thành lập năm nay lớn hơn năm trước. Tính chung qui mô vốn bình quân 1 doanh nghiệp tăng 19,5% so cùng kỳ. Xét theo các khu vực kinh tế, khu vực nông lâm thủy sản tăng 33,3% về số lượng doanh nghiệp và 2,04 lần về vốn đăng ký; khu vực công nghiệp xây dựng giảm 10,5% về số lượng doanh nghiệp và giảm 9,5% về vốn đăng ký; khu vực thương mại dịch vụ giảm 9,1% về số lượng và tăng 30,5% về vốn đăng ký.

#### 4.2. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Theo cơ quan Thuế thành phố, 9 tháng đầu năm có 18.458 doanh nghiệp ngừng nghỉ hoạt động, bằng 78,2% số doanh nghiệp tăng trong kỳ (bao gồm doanh nghiệp được cấp mã số thuế mới là 18.186 và số doanh nghiệp tái hoạt động sau thời gian ngừng nghỉ là 5.415). So với 9 tháng năm 2013, số doanh nghiệp ngừng nghỉ tăng 7,1%. Trong tổng số 18.458 doanh nghiệp ngừng hoạt động có 172 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 9,5% so cùng kỳ và 18.255 doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 7,3% so cùng kỳ.

### IV. NỘI THƯƠNG VÀ GIÁ TIÊU DÙNG

#### 1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thành phố tháng 10 ước đạt 55.879 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước, tăng 10,6% so với tháng cùng kỳ.

Ước tính 10 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 530.479 tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ năm 2013. **Loại trừ biến động giá, lượng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 7,1%.** Chia theo thành phần kinh tế:

- Kinh tế nhà nước 78.177 tỷ đồng, chiếm 14,7%, tăng 10,9%.
- Kinh tế ngoài nhà nước 426.478 tỷ đồng, chiếm 80,4%, tăng 12,1%
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 25.825 tỷ đồng, chiếm 4,9%, tăng 13,6%.

Chia theo ngành kinh tế:

- Thương nghiệp 397.455 tỷ đồng, chiếm 74,9%, tăng 13,2%. Trong đó các nhóm hàng có mức tăng cao là: phương tiện đi lại tăng 24,9%; xăng dầu tăng 12,5%, nhóm hàng hóa khác tăng 20,8%.

- Khách sạn, nhà hàng 56.069 tỷ đồng, chiếm 10,6%, tăng 6,8%.
- Dịch vụ 34.428 tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 11,4%.
- Du lịch 15.696 tỷ đồng, chiếm 3%, tăng 13,3%.

#### Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ phân theo ngành hàng

	Ước thực hiện 10 tháng (tỷ đồng)			% so sánh 10 tháng với cùng kỳ 2013		
	Trên địa bàn	K.tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN	Trên địa bàn	K. tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN
<b>Tổng mức</b>	<b>530.479</b>	<b>504.654</b>	<b>25.825</b>	<b>112,0</b>	<b>111,9</b>	<b>113,6</b>
Tr.đó: Thương nghiệp	397.455	386.752	10.703	113,2	112,9	128,9
Khách sạn	5.262	2.979	2.282	97,8	102,7	92,0
Nhà hàng	50.807	47.524	3.283	107,8	108,8	95,3
Dịch vụ du lịch lữ hành	15.696	14.089	1.607	113,3	113,7	109,5

**Hoạt động du lịch:** Doanh thu khách sạn và dịch vụ lữ hành 10 tháng 2014 ước đạt 20.958 tỷ đồng, chiếm 4% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 9% so cùng kỳ.

## 2.1 Giá tiêu dùng

**Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 giảm nhẹ (-0,03%) so với tháng 9** với 5/11 nhóm hàng giảm giá: nhóm giao thông (-1,11%); nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (-0,12%), nhóm hàng may mặc (-0,02%); nhóm nhà ở điện nước chất đốt (-0,09%) và nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn (-0,08%); 2 nhóm không có biến động: thuốc dịch vụ y tế và bưu chính viễn thông và 3 nhóm tăng trong đó nhóm đồ uống thuốc lá và văn hóa giải trí tăng nhẹ (tương ứng +0,06% và 0,02%), chỉ có nhóm giáo dục tăng khá 1,28%

Một số tình hình cụ thể về biến động giá trong tháng như sau:

Giá cả nhóm lương thực chỉ giảm nhẹ 0,01% so tháng 9, nếu tính từ đầu năm chỉ số nhóm lương thực cũng chỉ giảm 0,26%, nguyên nhân chủ yếu do giá gạo thế giới giảm mạnh nhưng lượng cung liên tục tăng cao do các nước trong khu vực đầu tư rất mạnh cho sản xuất lúa, gạo, nhằm tăng khả năng cạnh tranh.

Giá thực phẩm giảm nhẹ so tháng trước (-0,15%) trong đó các nhóm mặt hàng giảm so tháng trước gồm: Vịt làm sẵn (-2,40%); Dầu mỡ ăn (-0,20%); Thủy sản chế biến (-0,14%); Đậu hạt các loại(-0,10%); Rau các loại (-2,77%); Trái cây các loại (-1%); Đường các loại (-0,57%). Bên cạnh đó các nhóm mặt hàng tăng so tháng trước: Thịt heo (+0,80%); Thịt bò (+1,38%); Thịt gà (+0,18%); Thịt chế biến (+0,25%); Trứng các loại (+0,29%); Thủy sản tươi sống (+0,26%); Nước mắm nước chấm (+0,77%); Đồ gia vị (+0,10%)... nhìn chung trong tháng giá nhóm thực phẩm ít biến động do sức mua không cao.

Giá hàng may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,02% so tháng trước trong đó: Quần áo may sẵn giảm 0,07%, giày dép các loại tăng 0,09% còn lại giá các loại dịch vụ liên quan đến may mặc không biến động.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD giảm 0,09% so tháng trước trong đó: giá vật liệu xây dựng giảm 0,12% tập trung ở các mặt hàng xi măng, sắt thép, đá xây dựng... riêng giá gas giảm bình quân 0,42% so tháng trước, giá dầu hỏa giảm 2,9%.

Nhóm giao thông giảm 1,11% so tháng trước do tác động của 2 lần giảm giá xăng và dầu diesel: lần 1 ngày 30 tháng 9/2014, lần 2 ngày 13 tháng 10/2014, giá nhiên liệu bình quân giảm 2,05%; bên cạnh đó giá cước tàu hỏa giảm (-6,89%) so tháng trước đã góp phần cho nhóm này có mức giảm cao nhất.

Nhóm giáo dục tăng 1,28% so tháng trước chủ yếu do giá văn phòng phẩm như: vở, và một số đồ dùng học tập tăng giá do vào mùa tựu trường, riêng sách giáo khoa cấp 2&3 do đã kết thúc giai đoạn khuyến mãi đại trà (từ tháng 5 đến hết tháng 8/2014) nên mức giá hiện nay đã trở về mức bình thường trước tháng 5 vì vậy giá có tăng nhẹ so tháng trước, ngoài ra trong tháng 10/2014 một số các trường và cơ sở dạy nghề chưa kịp điều chỉnh mức tăng học phí ở tháng 9/2014 thì sang tháng 10/2014 cũng đã điều chỉnh lại khung học phí mới căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của chính phủ và hướng dẫn liên sở số 2949/HDLS/GDDĐT-TC của sở Giáo dục và đào tạo -Tài chính cho phép đơn vị được căn cứ mức trần học phí từng năm học và hệ số điều chỉnh quy định tại điểm 1 và 2 của điều 12 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP để xác định mức thu học phí mới năm học

2014\_2015, theo đó mức tăng trong tháng 10 ở các nhóm như sau: Học phí mẫu giáo nhà trẻ (+0,91%); Học phí học nghề kỹ thuật (+2,24%); Học phí các trường trung cấp (+2,71%); Học phí các trường cao đẳng (+4,60%), học phí các trường đại học (+1,76%).

**So với tháng 10/2013, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,96%.** Trong đó có 3 nhóm giảm giá là giao thông (-1,07%); bưu chính viễn thông (-0,82%) và văn hóa giải trí (-0,59%). Các nhóm hàng còn lại đều tăng, trong đó tăng cao nhất là giáo dục (+20,47%) và y tế (+8,43%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn tăng 2,42%.

**So với tháng 12/2013, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,38%** (chỉ số này cùng kỳ là 4,61%), 3 nhóm hàng hóa có mức giá giảm: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 3,14%, nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,82% và nhóm văn hóa giải trí giảm 0,58%. Các nhóm còn lại đều tăng: trong đó nhóm giáo dục tăng 20,47%, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,85%; nhóm y tế tăng 8,49%. Bình quân 1 tháng trong 10 tháng đầu năm giá tiêu dùng tăng 0,23% (chỉ số này của cùng kỳ năm trước 0,45%).

## 2.2. Giá vàng và giá đô la Mỹ

Giá vàng tháng 10 giảm 1,35% so với tháng trước, giảm 4,33% so với tháng 10/2013 và tăng 0,68% so tháng 12/2013.

Chỉ số USD tháng 10 tăng 0,23% so tháng trước, tăng 0,52% so tháng 10/2013 và tăng 0,36% so tháng 12/2013.

## V. XUẤT - NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tháng 10 ước đạt 2.500,6 triệu USD, tăng 8,9% so với tháng trước. Trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 11,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,9%.

Ước tính 10 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 23.416,1 triệu USD, tăng 6,3% so cùng kỳ năm trước (+1.395,5 triệu USD).

Trong đó:

- Kinh tế nhà nước chiếm 32,8%, tăng 10,6%
- Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 30%, tăng 1,4%
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 37,2%, tăng 6,9%.

**Loại trừ trị giá dầu thô, trị giá xuất khẩu 10 tháng đầu năm ước đạt 17.141,5 triệu USD, tăng 6,2%.** Trong đó khu vực kinh tế nhà nước tăng 32,8%.

### Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế (Không tính dầu thô)

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 10 2014	10 tháng 2014	Tháng 10 với tháng 9	10 tháng so cùng kỳ 2013
<b>Tổng số</b>	1.990,6	17.141,5	108,6	106,2
<b>Kinh tế trong nước</b>	973,4	8.423,4	112,7	105,5
Kinh tế Nhà nước	182,8	1.401,3	134,5	132,8
Kinh tế Ngoài nhà nước	790,7	7.022,1	108,7	101,4
<b>Kinh tế có vốn nước ngoài</b>	1.017,1	8.718,1	104,9	106,9

Chia theo nhóm hàng:

Nhóm hàng nông sản chiếm 19,1% trong tổng kim ngạch không tính dầu thô, tăng 13,7% so cùng kỳ, Hàng thủy hải sản chiếm 3,5%, tăng 12,4%. Hàng lâm sản chiếm 2,3%, tăng 22%; Nhóm hàng công nghiệp chiếm 67,1%, tăng 2,4%. Nhóm hàng hóa khác chiếm 8%, tăng 17,6%.

Chia theo thị trường: Nhật Bản chiếm 15,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 3,8%, Mỹ 14,8%, giảm 3,4%; Trung Quốc chiếm 12,1%, tăng 33%. Australia chiếm 8,2%, tăng 24,2%...

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu so với cùng kỳ:

+ Gạo: 2.274 ngàn tấn, trị giá 1.062,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô, tăng 33,9%. Thị trường Philippin chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 47%, tăng 4,1 lần so cùng kỳ; Trung Quốc chiếm 14,8%, giảm 20%; Malaysia chiếm 9,7%, giảm 26,3%, Singapore chiếm 5,2%, tăng 65,7%, Mỹ chiếm 4,3%, tăng 2,6 lần...

+ Cà phê: 295,1 ngàn tấn, trị giá 596,3 triệu USD, chiếm 3,5%, tăng 17,8%.

+ Thủy sản: 593,6 triệu USD, chiếm 3,5%, tăng 12,4%.

+ May mặc: 4.160,2 triệu USD, chiếm 24,3%, tăng 13,5%. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 48,6%, tăng 16,3%; khu vực trong nước chiếm 51,4%, tăng 11%. Thị trường chủ yếu vẫn là Mỹ, Nhật và Hàn Quốc.

+ Giày dép: 1.621,6 triệu USD, chiếm 9,5%, tăng 6,5%. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 79,8%, tăng 5%; khu vực trong nước chiếm 20,2% tăng 10,8%.

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 2.120,6 triệu USD, chiếm 12,4%, giảm 11,5%. Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 99,1% giảm 11,5%; khu vực trong nước chiếm 0,9%, giảm 40%.

Riêng dầu thô xuất 6.274,5 triệu USD, chiếm 26,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 6,7%.

## 2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 10 ước thực hiện 2.557,5 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,9% so tháng cùng kỳ.

Ước tính 10 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu đạt **20.746,5 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ 2013**. Kinh tế nhà nước chiếm 7,4%, giảm 44,8%; Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 56,6%, tăng 0,5%; kinh tế có vốn nước ngoài chiếm 36%, tăng 4,9%.

### Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10 với tháng 9	10 tháng so cùng kỳ 2013
<b>Tổng số</b>	2.557,5	20.746,5	102,1	96,1
Kinh tế Nhà nước	138,6	1.534,1	100,8	55,2
Kinh tế Ngoài nhà nước	1.516,9	11.748,1	102,8	100,5
Kinh tế có vốn nước ngoài	902,0	7.464,4	101,2	104,9

Chia theo thị trường nhập khẩu: Thị trường Trung Quốc chiếm 20,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, giảm 6,5% so cùng kỳ; Singapore 14,7%, tăng 78,9%; Mỹ 5,5%, tăng 25,8%; Nhật Bản 6,9%, tăng 9,9%; Đài Loan 7,1%, tăng 15%; Thái Lan 5,5%, giảm 3,9%; Hàn Quốc 7%, tăng 19,6%...

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu so cùng kỳ:

- + Nhiên liệu: 475,9 triệu USD, chiếm 2,3%, tăng 27,8%
- + Hóa chất 463,6 triệu USD, chiếm 2,2%, tăng 8,2%.
- + Các SP hóa chất 678,8 triệu USD, chiếm 3,3%, tăng 2,3%.
- + Dược phẩm 817,1 triệu USD, chiếm 3,9%, tăng 3,5%.
- + Chất dẻo đạt 1.321,2 triệu USD, chiếm 6,4%, tăng 8,2%.
- + Vải các loại 1.863,4 triệu USD, chiếm 9%, tăng 12,4%
- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 668,7 triệu USD, chiếm 3,2%, tăng 13,4%.
- + Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 2.684,5 triệu USD, chiếm 12,9%, tăng 24,5%
- + Sữa và sản phẩm sữa nhập khẩu 403,9 triệu USD, chiếm 1,9%, giảm 0,8%.
- + Sắt thép đạt 1.387,7 triệu USD, chiếm 6,7%, tăng 51%.
- + Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2.467,5 triệu USD, chiếm 11,9%, giảm 9,7%.

## VI. VẬN TẢI

### 1. Vận tải hàng hóa và hành khách

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách tháng 10 ước đạt 5.865 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 17,9% so với cùng kỳ 2013.

Ước tính 10 tháng đầu năm đạt 50.997,5 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực nhà nước chiếm 12,6%, tăng 8,6%; ngoài nhà nước chiếm 82,5%, tăng 17,3%, có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,9%, tăng 2,4%.

### Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 10 tháng đầu năm

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh 10 tháng với cùng kỳ 2013	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
<b>Tổng số</b>	<b>35.472,3</b>	<b>15.525,2</b>	<b>116,1</b>	<b>113,5</b>
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	5.335,5	1.095,8	109,8	103,4
Kinh tế ngoài nhà nước	29.947,4	12.132,0	117,5	116,6
Kinh tế có vốn nước ngoài	189,4	2.297,4	86,4	104,0
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	19.609,8	13.242,9	117,7	115,4
Đường sông	3.385,4	296,9	117,1	125,0
Đường biển	12.425,6		113,4	
Hàng không	51,3	1.985,5	90,4	101,0

\* **Vận tải hàng hóa:** Doanh thu 35.472,3 tỷ đồng, tăng 16,1% so cùng kỳ. Vận tải đường bộ chiếm 55,3%, tăng 17,7%. Vận tải đường biển chiếm 35%, tăng 13,4%.

\* **Vận tải hành khách:** Doanh thu ước đạt 15.525,2 tỷ đồng, tăng 13,5% so cùng kỳ. Vận tải đường bộ chiếm 85,3%, tăng 15,4%, đường hàng không chiếm 12,8%, tăng 1%.

## 2. Hàng hóa qua cảng

Tổng lượng hàng hóa thông qua cảng sông và cảng biển tháng 10 ước thực hiện 6.781,4 nghìn tấn, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 3,2% so với tháng 10/2013. 10 tháng đầu năm ước đạt 68.182 nghìn tấn, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó hàng hoá xuất khẩu 25.805 nghìn tấn, chiếm 37,8%, tăng 11,8%; hàng nhập khẩu 31.342,8 nghìn tấn, chiếm 46%, tăng 15,8%.

### Hàng hoá thông qua cảng

	Ước thực hiện (nghìn tấn)		% so sánh	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10 so tháng 9	10 tháng so với cùng kỳ 2013
<b>Tổng số</b>	<b>6.781,4</b>	<b>68.182,0</b>	<b>101,2</b>	<b>112,6</b>
* <i>Phân theo loại cảng</i>				
Cảng biển	6.571,7	66.146,0	101,4	112,1
Cảng sông	209,7	2.036,0	94,7	135,1
* <i>Phân theo loại hàng bốc xếp</i>				
Hàng xuất khẩu	2.500,0	25.805,0	100,7	111,8
Hàng nhập khẩu	3.228,3	31.342,8	101,5	115,8
Hàng nội địa	1.053,1	11.034,2	101,7	106,2

## VII. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

### 1. Tài chính:

**Tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng** ước thực hiện 215.291,4 tỷ đồng, đạt 94,3% dự toán, tăng 11,7% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 115.759,6 tỷ đồng, đạt 93,2% dự toán, tăng 15,5% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 26.299,3 tỷ đồng, đạt 96,3% dự toán, tăng 3% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 71.000 tỷ đồng, đạt 94,9% dự toán, tăng 14,6%.

### Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2014 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2014 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2013
<b>Tổng thu</b>	<b>228.340</b>	<b>215.291,4</b>	<b>94,3</b>	<b>111,7</b>
<b>Tổng thu cân đối ngân sách NN</b>	<b>226.300</b>	<b>213.058,8</b>	<b>94,1</b>	<b>113,5</b>
I- Thu nội địa	124.200	115.759,6	93,2	115,5
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	23.950	23.473,9	98,0	116,0
2. Khu vực ngoài nhà nước	29.500	26.825,2	90,9	104,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	33.745	32.007,2	94,9	125,2
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	74.800	71.000,0	94,9	114,6
III- Thu từ dầu thô	27.300	26.299,3	96,3	103,0

Thu từ doanh nghiệp nhà nước 10 tháng ước thực hiện 23.473,9 tỷ đồng, chiếm 20,3% tổng thu nội địa, tăng 16% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước trung ương ước thực hiện 14.440,6 tỷ đồng, vượt 0,6% dự toán, tăng 18,3%; Doanh nghiệp nhà nước địa phương 9.033,2 tỷ đồng, đạt 94,1% dự toán, tăng 12,4%. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 26.825,2 tỷ đồng, chiếm 23,2%, tăng 4,4%. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 32.007,2 tỷ đồng, chiếm 27,6%, tăng 25,2%. Thu khác đạt 33.453,3 tỷ đồng, tăng 16,4%; trong đó thuế thu nhập cá nhân 15.565,5 tỷ đồng, tăng 2,3%, thu tiền sử dụng đất 7.204,8 tỷ đồng, tăng 51,2%.

**Thu ngân sách nhà nước địa phương 10 tháng ước đạt 54.302,8 tỷ đồng, vượt 32,1% dự toán, tăng 12,8% so cùng kỳ năm 2013.**

**Tổng chi ngân sách địa phương** (trừ tạm ứng) 10 tháng ước thực hiện 35.826,7 tỷ đồng, đạt 85,3% dự toán, tăng 6,9% so cùng kỳ.

#### Chi ngân sách địa phương

	Năm 2014 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2014 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2013
<b>Tổng chi</b> (trừ tạm ứng)	<b>41.979,3</b>	<b>35.826,7</b>	<b>85,3</b>	<b>106,9</b>
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	11.145,9	15.111,4	135,6	140,6
II- Chi thường xuyên	29.500,0	20.110,0	68,2	103,1
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	4.080,3	2.175,6	53,3	84,0
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	8.296,2	5.889,6	71,0	106,1
Sự nghiệp y tế	3.269,7	2.435,1	74,5	114,7
Quản lý hành chính	4.608,4	3.422,1	74,3	108,6

Chi đầu tư phát triển 15.111,4 tỷ đồng, vượt 35,6% dự toán, tăng 40,6% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 20.110 tỷ đồng, tăng 3,1% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 2.175,6 tỷ đồng, giảm 16%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 5.889,6 tỷ đồng, tăng 6,1%; chi sự nghiệp y tế 2.435,1 tỷ đồng, tăng 14,7%; chi quản lý hành chính 3.422,1 tỷ đồng, tăng 8,6%; chi đảm bảo xã hội tăng 14,7%; chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học tăng 17,6%.

**Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương kể cả tạm ứng 10 tháng ước 52.879,4 tỷ đồng, vượt 26% dự toán, tăng 7,5% so cùng kỳ.**

#### 2. Tín dụng ngân hàng:

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 10 đạt 1.249,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước (chỉ số này tháng trước: +0,5%); so với tháng cùng kỳ tăng 16,6%. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 55,7% tổng vốn huy động, tăng 18,0% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 15,6% tổng vốn huy động, tăng 11,2% so tháng cùng kỳ; vốn huy động VNĐ chiếm 84,4% tổng vốn huy động, tăng 17,7% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm 55,3%, tăng 19,6% so với tháng cùng kỳ.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 10 đạt 1.010,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,0% so với tháng trước, cao hơn chỉ số của tháng 9 (+0,7%); so với tháng 12/2013 tăng 6,0%; so với tháng cùng kỳ dư nợ tăng 13,0%.

Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 559,1 ngàn tỷ đồng, chiếm 55,3% tổng dư nợ, tăng 16,0% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 168,8 ngàn tỷ đồng, chiếm 16,7% tổng dư nợ, tăng 11,8% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 841,5 ngàn tỷ đồng, chiếm 83,3% tổng dư nợ, tăng 13,2% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng trung, dài hạn chiếm 47,2%, tăng 16,4% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 52,8%, tăng 10,0% so tháng cùng kỳ.

### 3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 09/2014, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 303 gồm 302 mã cổ phiếu và 1 mã chứng chỉ quỹ, không thay đổi so với cuối tháng trước. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết là 1.070.823,85 tỷ đồng, tăng 27,1% so với cuối năm 2013. Trong tháng 09/2014 có 20 phiên giao dịch, 6 phiên tăng điểm và 14 phiên giảm điểm. Trong tháng này, VN-Index có sự suy giảm mạnh mẽ so với tháng trước khi có chuỗi 8 phiên liên tục giảm điểm và kết thúc tháng với mức giảm sâu, mất gần hết toàn bộ số điểm đã tăng của tháng trước. Đến cuối tháng, VN-Index đạt 598,80 điểm, giảm 37,85 điểm (tương ứng giảm 5,9%) so với cuối tháng trước và tăng 94,17 điểm (tương ứng tăng 18,7%) so với cuối năm trước.

Khối lượng giao dịch của tháng 09/2014 đạt 3.369,83 triệu chứng khoán, tăng 33,4% so với tháng 08/2014. Giá trị giao dịch của tháng đạt 64.324,98 tỷ đồng, tăng 31,4% so tháng 08/2014. Trung bình mỗi phiên có 168,49 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 3.216,25 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 40,0% và giá trị giao dịch tăng 38,0% so với tháng 08/2014. VN-Index giảm mạnh làm xuất hiện lực cầu bắt đáy nên giao dịch tăng mạnh cả về khối lượng và giá trị giao dịch.

Trong năm 2014, VN-Index đạt mức thấp nhất vào ngày 02/01 với 504,51 điểm và đạt mức cao nhất vào ngày 03/09 với 640,75 điểm.

#### Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 09/2014	9 tháng năm 2014	Tháng 09 so tháng 08	9 tháng so cùng kỳ
<b>Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)</b>	<b>3.369,83</b>	<b>22.046,56</b>	<b>133,4</b>	<b>205,9</b>
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	3.360,92	22.019,96	133,0	207,5
Trái phiếu	8,90	24,40	-	104,3
Chứng chỉ quỹ	0,01	2,20	2,9	3,1
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	3.056,34	20.596,09	131,2	213,4
Giao dịch thỏa thuận	313,49	1.450,47	159,8	137,6
<b>Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)</b>	<b>64.324,98</b>	<b>384.145,82</b>	<b>131,4</b>	<b>206,1</b>
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	63.442,28	381.890,27	129,6	207,9
Trái phiếu	882,65	2.234,65	-	117,1
Chứng chỉ quỹ	0,05	20,90	1,5	2,7
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	54.026,59	334.221,05	133,2	217,8
Giao dịch thỏa thuận	10.298,39	49.924,77	122,8	151,5

Cập nhật đến ngày 15/10/2014, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 305 chứng khoán. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết là 1.082.672,01 tỷ đồng, tăng 28,5% so với cuối năm 2013. VN-Index tại ngày 15/10 đạt 604,29 điểm, tăng 99,66 điểm so với cuối năm 2013 (tương ứng tăng 19,7%).

## VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

### 1. Trật tự an toàn xã hội (Từ 16/08/2014 đến 15/09/2014)

\* **Vi phạm kinh tế:** Đã phát hiện và xử lý 89 vụ. Trong đó: buôn bán vận chuyển hàng hóa không có hóa đơn chứng từ (07 vụ); kinh doanh hàng hóa trái phép, trốn thuế (10 vụ); mua bán, vận chuyển hàng cấm (58 vụ); kinh doanh hàng ngoại nhập lậu (11 vụ); sản xuất, buôn bán hàng giả (02 vụ); lừa đảo chiếm đoạt tài sản (01 vụ). Thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 7,73 tỷ đồng.

Phát hiện và lập biên bản xử lý 18 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó: gây ô nhiễm môi trường 11 vụ; vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại 03 vụ; bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm 04 vụ. Xử phạt hành chính 21 vụ, thu nộp ngân sách Nhà nước trên 2 tỷ đồng.

\* **Vi phạm hình sự:** Trong tháng đã xảy ra 551 vụ, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 11 người, bị thương 71 người, thiệt hại tài sản giá trị khoảng 15,1 tỷ đồng. Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người 12 vụ, cướp tài sản 23 vụ, cướp giật 83 vụ, cố ý gây thương tích 44 vụ, trộm cắp tài sản 320 vụ, cưỡng đoạt tài sản 03 vụ, hiếp dâm 07 vụ (trong đó: giao cấu với trẻ em 02 vụ), bắt giữ người trái pháp luật 02 vụ, lừa đảo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 31 vụ, chống người thi hành công vụ 07 vụ, án khác 19 vụ. Số vụ đã được điều tra khám phá là 340 vụ, bắt 405 người vi phạm.

#### - Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội:

+ **Ma túy:** Đã phát hiện 132 vụ, bắt 244 người vi phạm; trong đó, mua bán - tàng trữ: 101 vụ; sử dụng trái phép các chất ma túy: 31 vụ. Đã khởi tố 94 vụ với 128 người vi phạm, xử lý hành chính 38 vụ với 116 người vi phạm.

+ **Mại dâm và các tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 05 ổ mại dâm lợi dụng kinh doanh khách sạn, nhà hàng, quán bar, karaoke... để hoạt động, bắt giữ và xử lý 40 người vi phạm. Kiểm tra, lập biên bản 189 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm quy định.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Đã phát hiện và lập hồ sơ xử lý 38 vụ tổ chức cờ bạc với 153 người tham gia, thu giữ khoảng 540 triệu đồng và nhiều tài sản khác.

- **Trật tự an toàn giao thông:** Đã lập biên bản hành chính và xử phạt trên 37,2 ngàn trường hợp vi phạm Luật giao thông đường bộ, tạm giữ khoảng 2,5 ngàn xe các loại, tước giấy phép lái xe trên 3,3 ngàn trường hợp, ... thu nộp ngân sách nhà nước 10,3 tỷ đồng.

- **Tình hình cháy, nổ:** Đã xảy ra 23 vụ cháy, tăng 7 vụ so với tháng trước, giảm 16 vụ so với cùng kỳ năm trước, làm chết 07 người, bị thương 02 người, thiệt

hại tài sản trị giá ước khoảng 101 triệu đồng. (trong đó có 13 vụ chưa ước tính được thiệt hại thành tiền). Nguyên nhân cháy chủ yếu là do sự cố và vi phạm các quy định trong sử dụng điện.

Trong tháng trên địa thành phố không xảy ra vụ nổ nào.

## **2. Tình hình giải quyết việc làm**

Trong tháng 10, các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố đã thu hút và giải quyết việc làm cho 23,9 ngàn người. Trong đó, số lao động có việc làm ổn định là 16,8 ngàn người, chiếm 70,1% so với số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ làm mới tạo ra là 9,6 ngàn.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2014, đã có 243,7 ngàn lao động được giải quyết việc làm, đạt 91,9% so với kế hoạch. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 99,2 ngàn chỗ làm, đạt 82,6% kế hoạch.

## **3. Thực hiện bảo hiểm thất nghiệp**

Từ ngày 01/9 đến ngày 20/9, trên địa bàn thành phố đã có 6,2 ngàn người đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố đăng ký thất nghiệp, trong đó số người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 5,7 ngàn người. Đã có 2,4 ngàn người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tư vấn và giới thiệu việc làm cho khoảng 8,4 ngàn người và hỗ trợ học nghề cho 1.345 người.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 10 và 10 tháng năm 2014.